



VINAFREIGHT[®]
International

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, số 10 Phổ Quang,
Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2

NĂM 2024

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		260,697,882,281	207,677,446,217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>	63,062,050,243	64,702,274,072
1. Tiền	111		56,262,050,243	54,202,274,072
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,800,000,000	10,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>V.2a</i>	71,874,000,000	91,937,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71,874,000,000	91,937,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125,565,808,505	50,866,003,607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.3</i>	43,890,828,874	45,951,607,595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,061,170,356	1,946,473,201
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,000,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.4a</i>	33,657,754,755	6,573,093,900
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<i>V.3</i>	(4,043,945,480)	(3,605,171,089)
IV. Hàng tồn kho	140	<i>V.5</i>	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		196,023,533	172,168,538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		179,782,787	172,168,538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<i>V.13b</i>	16,240,746	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377,516,231,244	392,734,250,700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75,006,000	238,594,423
1. Phải thu dài hạn khác	216	<i>V.4b</i>	75,006,000	238,594,423
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,124,517,202	5,520,259,873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.6</i>	4,832,417,202	5,190,059,873
- Nguyên giá	222		12,414,927,720	12,378,077,720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,582,510,518)	(7,188,017,847)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.7</i>	292,100,000	330,200,000
- Nguyên giá	228		2,195,011,679	2,195,011,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,902,911,679)	(1,864,811,679)
III. Bất động sản đầu tư	230	<i>V.8</i>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>V.9</i>	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.2b</i>	371,381,993,063	386,455,580,579
1. Đầu tư vào công ty con	251		42,418,000,000	42,418,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		440,248,830,576	440,248,830,576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,540,435,327	11,540,435,327

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(122,825,272,840)	(107,751,685,324)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		934,714,979	519,815,825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		934,714,979	519,815,825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		638,214,113,525	600,411,696,917
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		148,766,051,767	97,529,439,966
I. Nợ ngắn hạn	310		148,766,051,767	97,529,439,966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8,703,131,938	9,746,518,773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,665,334,497	3,197,349,870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	8,759,177,655	8,204,353,433
4. Phải trả người lao động	314		30,050,128	3,642,094,789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	9,268,359,192	4,240,284,419
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	110,951,567,304	62,796,132,887
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,388,431,053	5,702,705,795
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16a	489,448,061,758	502,882,256,951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16b	317,158,800,000	317,158,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317,158,800,000	317,158,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,146,050,000	30,146,050,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,518,000,000	15,518,000,000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126,780,211,758	140,214,406,951
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115,527,023,236	205,761,221,569
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11,253,188,522	(65,546,814,618)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		638,214,113,525	600,411,696,917

Người lập biểu



Đàm Thị Hoa

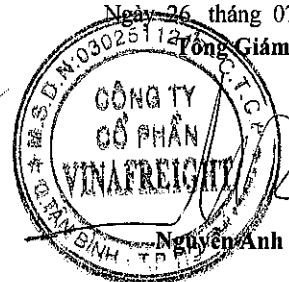
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kim Chi

Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh



Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

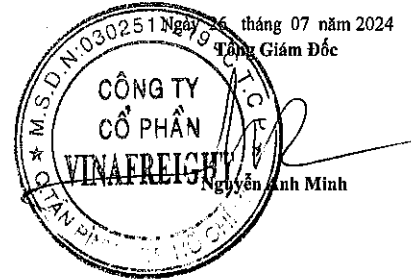
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55,716,484,751	51,860,281,268	104,388,167,316	100,611,808,601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	55,716,484,751	51,860,281,268	104,388,167,316	100,611,808,601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2, VI.6	49,120,997,814	46,529,583,914	89,354,192,837	91,080,951,082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,595,486,937	5,330,697,354	15,033,974,479	9,530,857,519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22,336,355,286	5,410,567,791	23,184,136,421	7,338,167,258
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16,135,673,348	1,269,966,233	16,286,113,003	1,276,854,446
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,333,708,781	3,725,167,086	6,462,224,335	7,950,534,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,462,460,094	5,746,131,826	15,469,773,562	7,641,635,747
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,693,614	0	1,693,614	54,545,455
12. Chi phí khác	32		30,000,000	53,939	30,001,209	719,258
13. Lợi nhuận khác	40		(28,306,386)	(53,939)	(28,307,595)	53,826,197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,434,153,708	5,746,077,887	15,441,465,967	7,695,461,944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4,188,277,445	932,314,553	4,188,277,445	1,490,252,824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,245,876,263	4,813,763,334	11,253,188,522	6,205,209,120

Người lập biểu

Đàm Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Kim Chi



Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT
Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

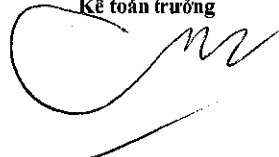
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2 - 2024	Quý 2 - 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,441,465,967	7,695,461,944
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		432,592,671	389,373,300
- Các khoản dự phòng	03		15,512,361,907	767,860,106
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		770,254,444	515,912,163
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,572,483,036)	(4,844,368,425)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,584,191,953	4,524,239,088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85,893,507,645)	(2,719,747,151)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		88,111,215,766	(12,165,650,340)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(422,513,403)	(106,733,799)
- Tăng, giảm các khoản đầu tư ngắn hạn	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,352,365,348)	(6,455,445,604)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(811,392,457)	(693,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,215,628,866	(17,616,737,806)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36,850,000)	(1,647,140,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	54,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82,500,000,000)	(47,655,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54,000,000,000	22,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(33,410,110,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,445,979,821	5,089,173,322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,090,870,179)	(55,568,532,132)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(875,241,313)	(73,185,269,938)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64,702,274,072	116,956,177,014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(764,982,516.00)	(517,832,587)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		63,062,050,243	43,253,074,489

Người lập biểu

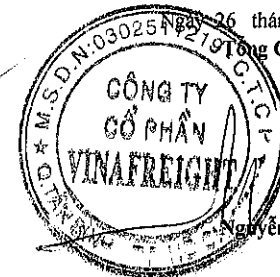


Đàm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kim Chi



26 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Anh Minh Giám đốc

Nguyễn Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 02 tháng 01 năm 2024.
- Công ty có trụ sở chính tại Lầu 01. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. số 10 Đường Phổ Quang. Phường 02. Quận Tân Bình. TP.HCM.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội từ năm 2010 với mã chứng khoán VNF.

2. Hoạt động chính:

- Cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý giao nhận vận tải nước ngoài;
- Cung cấp dịch vụ thủ tục hải quan;
- Kinh doanh kho bãi, kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

- Địa chỉ: Lầu 1. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. 10 Phổ Quang. P.02. Q.Tân Bình. TP.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

- Địa chỉ: Lầu 11. Tòa nhà Hải Âu. 39B Trường Sơn. P.4. Q.Tân Bình. TP.HCM.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

- Địa chỉ: Lầu 1. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. 10 Phổ Quang. P.02. Q.Tân Bình. TP.HCM.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 45.9%

b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 184 đường Trần Phú. Phường Phước Ninh. Quận Hải Châu. TP. Đà Nẵng.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 27.89%
- 2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương
 - Địa chỉ: Số 2 Bích Câu. Phường Quốc Tử Giám. Quận Đống Đa. TP. Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 24.96%
- 3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long
 - Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi. Phường Dị Sử. Thị xã Mỹ Hào. Tỉnh Hưng Yên;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 22.96%.
- 4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mípec
 - Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ. thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải. Phường Đông Hải 2. Quận Hải An. Thành phố Hải Phòng.
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 21.33%
- 5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc
 - Địa chỉ: Lô I.9/1. Đường số 5. KCN Vĩnh Lộc. P.Bình Hưng Hòa B. Q.Bình Tân. Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ được nhận từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ được nhận từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 10 năm.

6. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

7. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

9. Chi phí trả trước

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành;

Doanh thu từ tiền tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích;

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

15. Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	158.349.648	156.650.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.103.700.595	54.045.623.826
Các khoản tương đương tiền	6.800.000.000	10.500.000.000
Cộng	63.062.050.243	64.702.274.072

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn 6 -12 tháng tại các ngân hàng		71,874,000,000		91.937.000.000
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	40.500.000.000	-	40.500.000.000	-
Công ty TNHH ĐTPPT TM Con Đường Việt (*)	918.000.000	-	918.000.000	-
Cộng	42.418.000.000	-	42.418.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	8.784.000.000	-	8.784.000.000	-
Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	58.247.948.076	(2,016,817,123)	58.247.948.076	-
Công Ty CP Dịch Vụ Logistics Thăng Long	52.963.110.000	-	52.963.110.000	-
Công Ty Cổ Phần Cảng Mipcc	305.853.772.500	(120,386,661,886)	305.853.772.500	(107.751.685.324)
Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000	(421,793,831)	14.400.000.000	-
Cộng	440.248.830.576	(122,825,272,840)	440.248.830.576	(107.751.685.324)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty liên doanh Vận Tải Việt Nhật	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-	4.246.950.000	-
Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	-	1.650.000.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	-	726.150.000	-
Cộng	11.540.435.327	-	11.540.435.327	-
Tổng cộng	494.207.265.903	(122,825,272,840)	494.207.265.903	(107.751.685.324)

(*) Hội Đồng Quản Trị đã thông qua Nghị Quyết số 11-23/NQ-HĐQT ngày 28/11/2023 về việc giải thể Công ty TNHH ĐTPPT TM Con Đường Việt (Vietway). Tại ngày lập báo cáo tài chính. Vietway đang trong quá trình giải thể.

V.3. Phải thu khách hàng

Tên khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	43,890,828,874	(4,043,945,480)	45.951.607.595	3.065.171.089
- Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	9,661,169,399	-	14.218.367.901	-
- Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	3,585,871,734	-	3.984.450.809	-
- <u>Phải thu từ bên liên quan</u>	17,364,299	-	<u>12.951.479</u>	-
- Khác	30,626,423,442	(4,043,945,480)	27.735.837.406	(3.065.171.089)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.4. Phải thu khác**

Nội dung	Số đầu kỳ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	33.657.754.755	6.573.093.900
- Tạm ứng nhân viên	901.204.108	1.076.854.405
- Ký quỹ	3.010.520.423	4.287.732.000
- Lãi tiền gửi	1.126.503.215	
- Thu chi hộ	9.619.358.655	
- Phải thu từ bên khác		-
- Phải thu khác	19.000.168.354	1.208.507.495
b. Dài hạn	75.006.000	238.594.423
- Ký quỹ	75.006.000	238.594.423
Cộng	33732760755	6.811.688.323

V.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.459.463.150	4.859.715.661	1.058.898.909	12.378.077.720
Tăng trong kỳ			36.850.000	36.850.000
Thanh lý				
Số cuối kỳ	6.459.463.150	4.859.715.661	1.095.748.909	12.414.927.720
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.206.946.656	3.041.220.890	939.850.301	7.188.017.847
Khấu hao trong kỳ	191.324.502	182.589.000	20.579.169	394.492.671
Thanh lý				
Số cuối kỳ	3.398.271.158	3.223.809.890	960.429.470	7.582.510.518
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.252.516.494	1.818.494.771	119.048.608	5.190.059.873
Số cuối kỳ	3.061.191.992	1.635.905.771	135.319.439	4.832.417.202

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.382 triệu đồng.

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nội dung	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.195.011.679
Mua mới	-
Thanh lý	
Số cuối kỳ	2.195.011.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.864.811.679
Khấu hao trong kỳ	38.100.000
Thanh lý	
Số cuối kỳ	1.902.911.679
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	330.200.000
Số cuối kỳ	292.100.000

V.7. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.703.131.938	8.703.131.938	9.746.518.773	9.746.518.773
- Công ty Cổ Phần Container Việt Nam	-	-	1.140.454.226	1.140.454.226
- Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh	1.373.528.172	1.373.528.172		
- COTALIA S.R.L	757.057.626	757.057.626	-	-
- Phải trả cho bên liên quan	688.048.155	688.048.155	870.357.818	870.357.818
- Phải trả người bán khác	5.884.497.985	5.884.497.985	7.735.706.729	7.735.706.729

V.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	8,204,353,433	21,794,867,334	21,240,043,112	8,759,177,655
- Thuế GTGT	280,620,151	5,318,270,030	5,429,491,542	169,398,639
- Thuế thu nhập cá nhân	400,152,848	1,402,185,658	1,559,435,592	242,902,914
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,352,365,348	4,188,277,445	4,352,365,348	4,188,277,445
- Các khoản phải nộp khác	3,171,215,086	10,886,134,201	9,898,750,630	4,158,598,657
b. Phải thu	-	-	-	16.240.746
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	16.240.746

V.9. Chi phí phải trả ngắn hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nội dung	9.268.359.192	4.240.284.419
- Chi phí làm hàng	3.084.724.045	3.364.562.493
- Thương năng suất	3.115.263.189	840.000.000
- Khác	3.068.371.958	35.721.926

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.10. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	110.951.567.304	62.796.132.887
- Thu chi hộ hãng tàu	56.678.821.873	37.944.932.872
- Thu chi hộ Vietway	19.175.677.391	19.175.677.391
- Ký quỹ	4.329.356.800	4.320.000.000
- Phải trả cổ tức	22.549.004.420	
- Khác	8.218.706.820	1.355.522.624

V.11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.518.000.000	234.947.720.591	595.615.570.591
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	(65.546.814.618)	(65.546.814.618)
Trích quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.996.233.022)	(4.996.233.022)
Cổ tức	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Số dư 01/01/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	11,253,188,522	11,253,188,522
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Cổ tức	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Số dư 30/06/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	126.780.211.758	489,448,061,758

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Transimex	180.949.820.000	180.949.820.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	136.208.980.000	136.208.980.000
Cộng	317.158.800.000	317.158.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	317.158.800.000	317.158.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	317.158.800.000	317.158.800.000
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	22.190.266.000

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 7% mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.715.880	31.715.880
+ Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	15.500	15.500
+ Cổ phiếu phổ thông	15.500	15.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
+ Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**VI.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Doanh thu cước vận tải quốc tế	19.146.443.656	16.351.611.945
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.570.041.095	35.508.669.323
Cộng	55.716.484.751	51.860.281.268

VI.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Cước vận tải	16.754.209.976	15.619.180.041
- Phí làm hàng	21.492.476.129	20.455.572.040
- Chi phí nhân công	6.778.930.261	5.861.379.645
- Chi phí khác	4.095.381.448	4.593.452.188
Cộng	49.120.997.814	46.529.583.914

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Cổ tức	18.126.934.500	1.619.261.521
- Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	2.972.610.132	2.445.204.115
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.236.810.654	1.346.102.155
Cộng	22.336.355.286	5.410.567.791

VI.4. Chi phí tài chính

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.062.085.832	1.269.966.233
- Dự phòng đầu tư tài chính	15.073.587.516	
Cộng	16.135.673.348	1.269.966.233

VI.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí nhân viên quản lý	1.836.903.943	1.940.740.492
- Chi phí đồ dùng văn phòng	24.581.482	11.312.748
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.649.775	44.442.830
- Chi phí dự phòng	385.346.513	55.441.482
- Chi phí bằng tiền khác	1.031.227.068	1.673.229.534
Cộng	3.333.708.781	3.725.167.086

VI.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.188.277.445	932.314.553

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2023
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÉC TƠ QUỐC TẾ	Công ty con (90%)	Cung cấp dịch vụ	24.786.000	33.236.000
		Phí dịch vụ	20.306.918	77.973.036
CONG TY TNHH HAU CAN TOAN CAU SFS VIET NAM	Công ty con (100%)	Cung cấp dịch vụ	522.156.061	132.230.638
		Phí dịch vụ		2.026.575
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG VINATRANS DANANG	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ		10.482.500
		Phí dịch vụ	4.800.000	49.582.922
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	14.886.276	23.174.200
		Phí dịch vụ	29.863.820	237.894.812
		Trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu		14.870.700.000
		Lãi đầu tư		339.377.893
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ		
		Phí dịch vụ		11.760.185
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	602.337.225	961.101.992
		Lãi cổ tức		
		Góp Vốn		4.555.110.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Góp Vốn		2.400.000.000
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Công ty liên kết	Góp Vốn		26.455.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ		94.183.002
		Phí dịch vụ	746.666.147	191.846.978
		Cho vay	50.000.000.000	
		Lãi cho vay	22.602.740	
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	92.089.084	25.663.731
		Phí dịch vụ	1.364.669.117	975.010.681
CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI TECH PARK LOGISTICS	Công ty trong cùng tập đoàn	Phí dịch vụ	1.136.468.269	248.600.684
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX	Công ty trong cùng tập đoàn	Phí dịch vụ	1.150.835.109	626.057.550
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX SHIPPING	Công ty trong cùng tập đoàn	Phí dịch vụ	14.629.630	

Lương, thù lao của Hội Đồng Quản Trị, Ban kiểm soát Và Ban Giám Đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2023
Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát	443.666.667	429.420.000
CT HDQT và Ban Giám Đốc	1.193.073.878	1.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

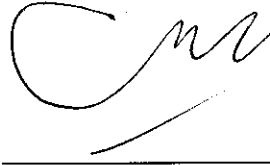
Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



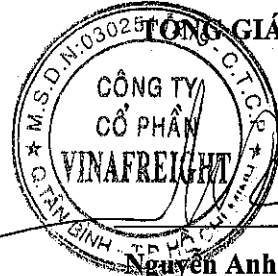
Đàm Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Kim Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Minh



